

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

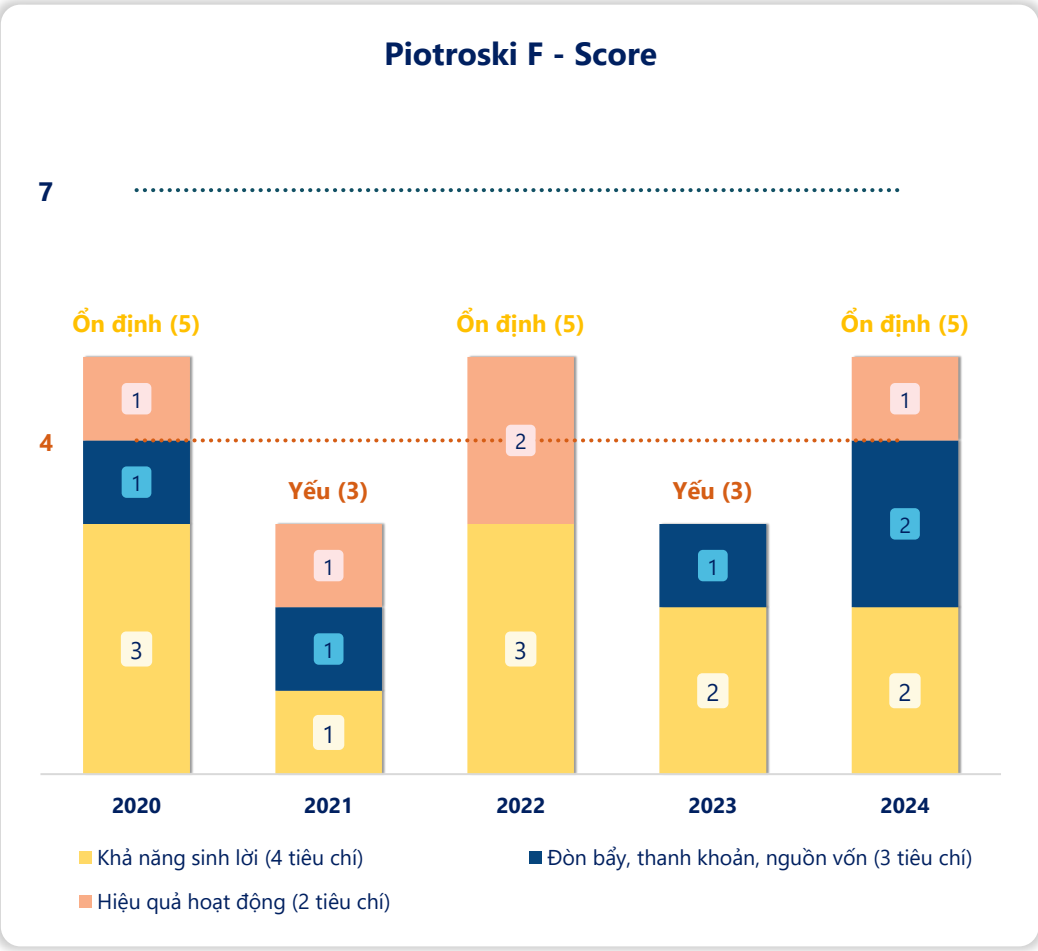
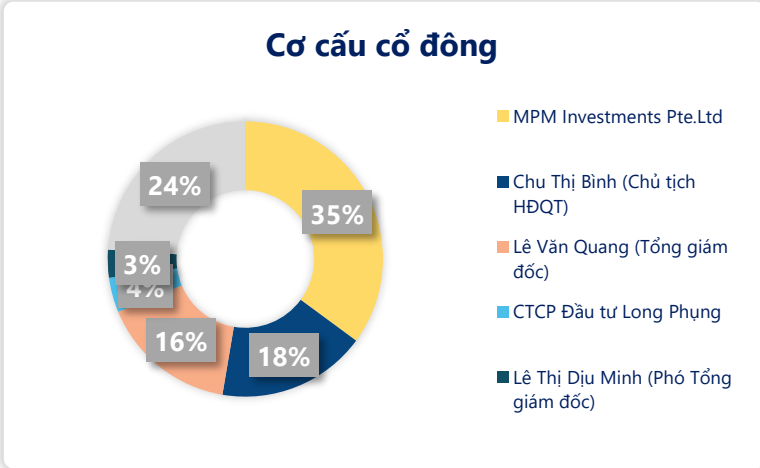
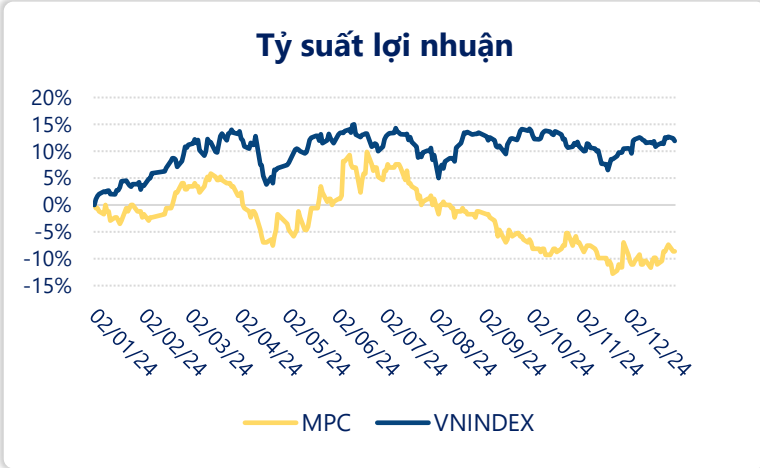
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-0.5%	-14.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	14,735	▲ 3,968
	tỷ VNĐ	▲ 36.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	-191	▼ 86.0
	tỷ VNĐ	▼ 81.4%

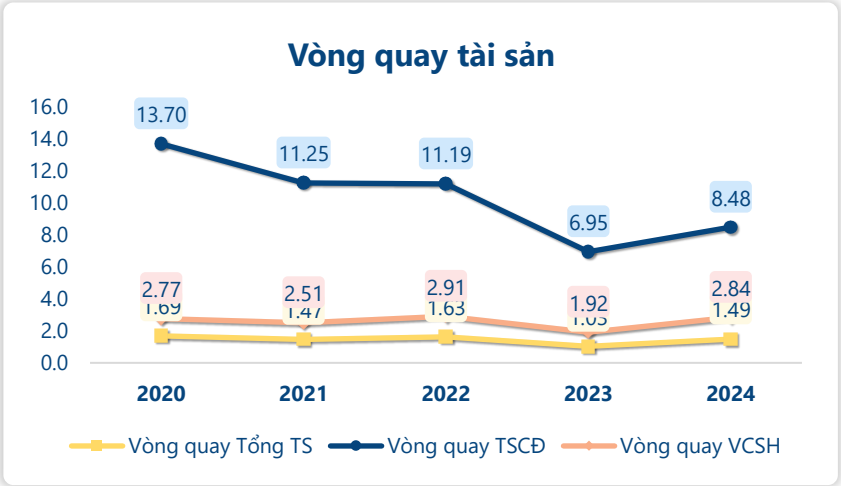
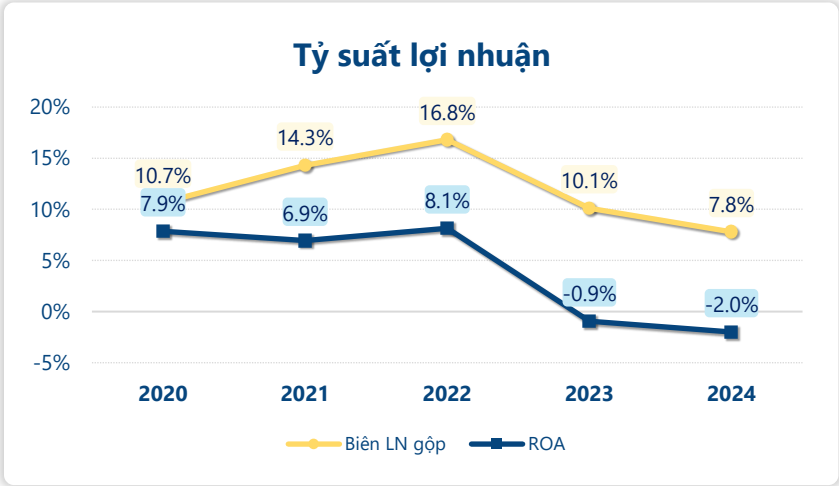
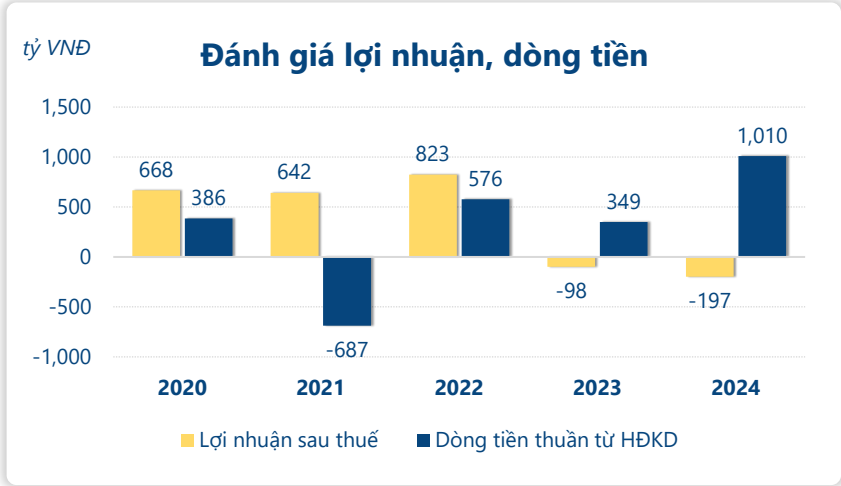


Năm 2024, F-Score của MPC đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

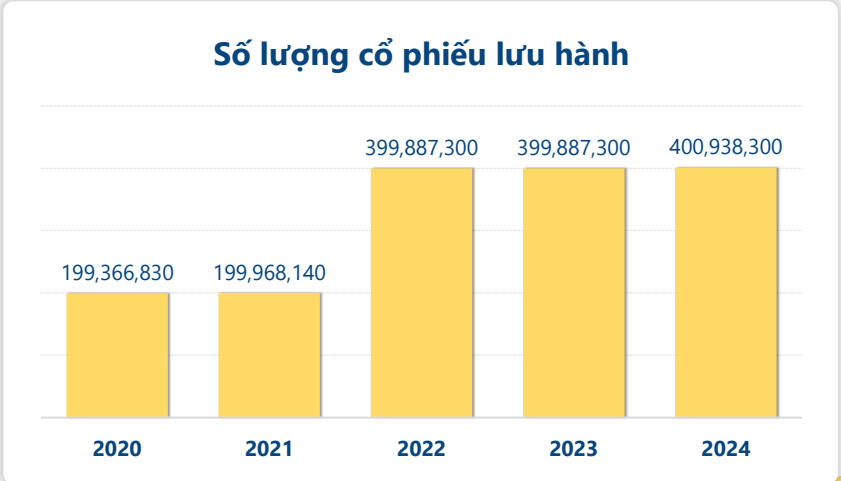
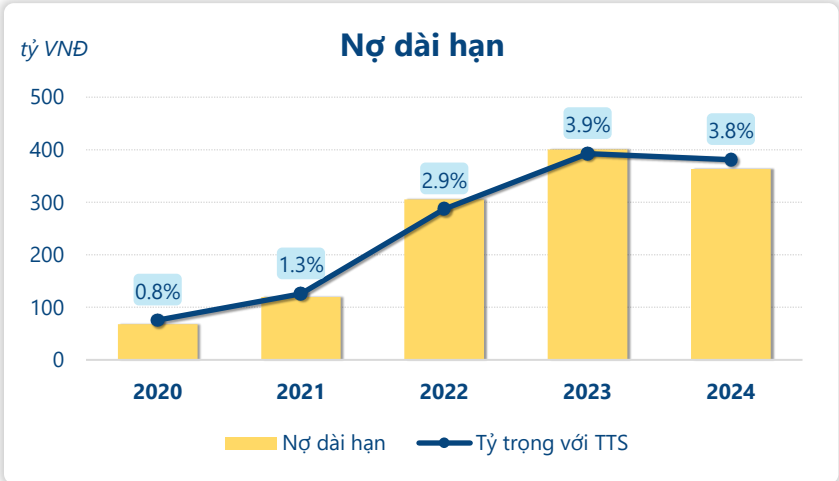
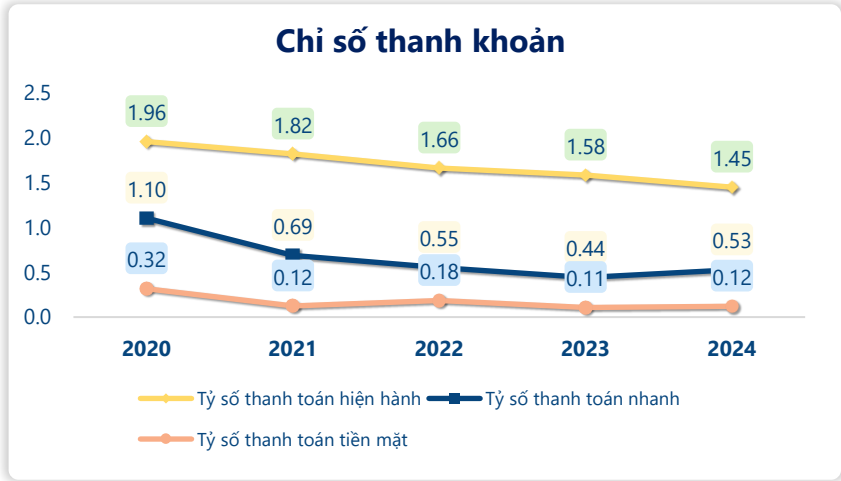
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MPC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,500	10,209	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	6,141	6,890	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	520	465	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	55.9	-72.6%
Phải thu ngắn hạn	1,523	1,293	17.8%
Hàng tồn kho	3,893	4,967	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	190	109	73.8%
Tài sản dài hạn	3,359	3,318	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,988	1,486	33.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,012	1,413	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	232	-13.9%
Tài sản dài hạn khác	158	187	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,623	4,751	-2.7%
Nợ ngắn hạn	4,268	4,351	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,112	3,649	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	384	24.4%
Nợ dài hạn	356	401	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	238	-32.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn điều lệ	4,009	3,999	0.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,329	13,578	16,425	10,767	14,735
Giá vốn hàng bán	12,801	11,637	13,665	9,678	13,587
Lợi nhuận gộp	1,528	1,941	2,760	1,090	1,149
Doanh thu HĐTC	199	106	221	97.9	93.6
Chi phí TC	122	86.2	361	249	239
Chi phí lãi vay	88.6	53.1	85.4	141	143
LN trong công ty LKLD	36.5	31.3	31.8	37.6	18.2
Chi phí bán hàng	671	904	1,352	736	796
Chi phí QLDN	205	322	366	297	310
LN thuần từ HĐKD	766	766	934	-56.6	-84.5
Lợi nhuận khác	-3.87	9.22	6.03	-38.9	-46.0
LN trước thuế	762	775	940	-95.5	-130
Lợi nhuận sau thuế	674	657	832	-105	-191
LNST của CĐ cty mẹ	668	642	823	-98.2	-197

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	386	-687	576	349	1,010
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.5	332	-487	-508	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	176	-273	262	-241	-653
Tiền đầu kỳ	625	1,120	488	838	465
Lưu chuyển tiền thuần	494	-628	350	-400	59.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	-0.28	27.4	-5.09
Tiền cuối kỳ	1,120	488	838	465	520